TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LẠC SƠN** **TỈNH HÒA BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 27 - 6 - 2025
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠC SƠN, TỈNH HOÀ BÌNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Bùi Minh Giang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Văn Ơn; Ông Bùi Văn Thiệu.

- Thư ký ghi phiên toà: Bà Hoàng Thị Khánh Linh - Thư ký toà án nhân dân huyện Lạc Sơn.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạc Sơn tham gia phiên toà*:** Ông Trần Tú Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình. Tòa án nhân dân huyện Lạc Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 63/2025/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2025 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Bùi Thị Q, sinh năm 1991. Nơi cư trú: xóm S, xã Y, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Vắng mặt theo đơn xin xét xử vắng mặt ngày 10 tháng 6 năm 2025.

2. Bị đơn: Anh Bùi Văn L, sinh năm 1991. Nơi cư trú: xóm S, xã Y, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Vắng mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Bùi Thị Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Bùi Văn L kết H năm 2010 trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện K (nay là thành phố H), tỉnh Hòa Bình và tổ chức kết hôn theo phong tục tập quán địa phương.

Thời gian đầu, hai vợ chồng chung sống hạnh phúc. Từ cuối năm 2020, hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất hòa. Nguyên nhân là do anh Bùi Văn L nghiện ma tuý, hai bên bất đồng quan điểm sống, hai vợ chồng

thường xuyên cãi vã, xung đột khiến mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng. Đến nay, chị Q xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn với anh Bùi Văn L.

Về con chung: Chị Bùi Thị Q và anh Bùi Văn L có 03 con chung là Bùi Văn N, sinh ngày 01/10/2011, Bùi Thị Kim N1, sinh ngày 07/5/2014 và Bùi Thị N2, sinh ngày 31/3/2020. Vợ chồng ly hôn, chị Q đề nghị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả ba con chung và chưa yêu cầu anh L thực hiện cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

Về tài sản chung: Hai bên tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về công nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết

Ngoài ra chị Q không có yêu cầu gì thêm.

Về phía anh Bùi Văn L: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi các các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng không có kết quả, anh L vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến về việc giải quyết vụ án gửi cho Tòa án.

** Tại biên bản xác minh ngày ngày 16/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Lạc Sơn chính quyền địa phương nơi cư trú của chị Bùi Thị Q và anh Bùi Văn L có nội dung:*

Anh Bùi Văn L và chị Bùi Thị Q kết hôn năm 2010 trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã Đ, huyện K (nay là thành phố H), tỉnh Hòa Bình theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 10 ngày 23/6/2010. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến khoảng năm 2020 hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất hòa. Nguyên nhân là do anh Bùi Văn L nghiện ma tuý khiến cho hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, xung đột, mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, khả năng đoàn tụ là rất khó.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, anh Bùi Văn L và chị Bùi Thị Q có 03 con chung là cháu Bùi Văn N, sinh ngày 01/10/2011, cháu Bùi Thị Kim N1, sinh ngày 07/5/2014 và cháu Bùi Thị N2, sinh ngày 31/3/2020.

Về điều kiện nuôi con của anh L và chị Q:

- Xét về yếu tố nhân phẩm, đạo đức: chị Bùi Thị Q luôn giữ gìn tư cách, phẩm chất đạo đức có lối sống trong sạch, lành mạnh, luôn vui vẻ, cởi mở, hòa đồng. Anh Bùi Văn L là đối tượng nghiện ma tuý.

- Xét đến yếu tố kinh tế để nuôi con: Chị Q có công việc chính là làm ruộng. Ngoài ra, chị Q còn đi làm thuê để kiếm thêm thu nhập. Do đó, chị Q đủ điều kiện kinh tế để nuôi con. Anh Bùi Văn L là lao động tự do, có thu nhập nhưng lại dùng thu nhập đó để mua ma tuý sử dụng cho bản thân, không phụ giúp chị Q nuôi con.

- Về thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng con: Hiện nay, anh L và chị Q đang đi làm ăn xa nhưng thỉnh thoảng cũng bố trí công việc để trở về thăm nom con chung.

- Về chỗ ở: Chị Q và anh L có chỗ ở ổn định đủ điều kiện nuôi con.

**Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

Về tố tụng: Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình công nhận việc chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự của Thẩm phán, HĐXX và các đương sự từ khi thụ lý đến trước khi HĐXX nghị án.

Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Xác định mâu thuẫn giữa chị Q và anh L đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Q.

- Về con chung: Đề nghị giao cả ba con chung là Bùi Văn N, Bùi Thị Kim N1, Bùi Thị N2 cho chị Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Q chưa yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con và anh L không có quan điểm gì về vấn đề cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn nên đề nghị HĐXX chưa xem xét vấn đề cấp dưỡng nuôi con trong vụ án.

- Về tài sản chung; Về công nợ chung: Đề nghị không đề cập giải quyết.

- Về án phí: Đề nghị căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc chị Q phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con". Bị đơn là anh Bùi Văn L có hộ khẩu thường trú tại xóm S, xã Y, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Lạc Sơn thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành thông báo và tống đạt đầy đủ các văn bản cho các bên đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 175 và khoản 1, 2 Điều 177 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại Điều 211 BLTTDS. Tiến hành hòa giải theo quy định tại Điều 205 BLTTDS để hai bên thỏa thuận với nhau việc giải quyết vụ án. Anh L và chị Q đã được Tòa

án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa, đã được đảm bảo thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình trong quá trình giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; Bị đơn là anh Bùi Văn L đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt anh L và chị Q.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Q và anh L được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống chị Q và anh L không có hạnh phúc do anh Bùi Văn L nghiện ma tuý, hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, xung đột. Từ những nhận định trên thấy mâu thuẫn giữa anh L và chị Q đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không thể đạt được nên HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Q là phù hợp Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, anh L và chị Q có 03 con chung là cháu Bùi Văn N, sinh ngày 01/10/2011, cháu Bùi Thị Kim N1, sinh ngày 07/5/2014 và cháu Bùi Thị N2, sinh ngày 31/3/2020. Vợ chồng ly hôn chị Q đề nghị trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cả ba con chung và chưa thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khi vợ chồng ly hôn mà có con chung đủ 7 tuổi trở lên thì Tòa án bắt buộc phải xem xét nguyện vọng của con. Trong quá trình giải quyết vụ án cháu Bùi Văn N và cháu Bùi Thị Kim N1 trình bày nguyện vọng được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn.

Theo quy định tại Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình. Trên cơ sở nguyên tắc này có thể hiểu người cha và người mẹ bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con cái trong thời kỳ tồn tại quan hệ hôn nhân và ngay cả khi quan hệ hôn nhân chấm dứt. Tuy nhiên, theo kết quả xác minh tại địa phương nơi cư trú của chị Q và anh L: Chị Q có chỗ ở ổn định, có công việc chính là làm ruộng, ngoài ra chị Q còn làm thuê để kiếm thêm thu nhập, đủ điều kiện nuôi con; Anh Bùi Văn L nghiện ma tuý sẽ gây ảnh hưởng xấu đến việc hình thành nhân cách của của con chung nếu giao con cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển về mọi mặt của con chung cũng như để cho các con chung có cuộc sống ổn định, tránh sự xáo trộn cần chấp nhận yêu cầu của chị Q và nguyện vọng của con chung trên 07 tuổi, giao cả 3 con chung cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng.

[4] Vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Do chị Q chưa đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn, anh L chưa có ý kiến trình bày về cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn nên HĐXX không xem xét là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 luật Hôn nhân và Gia đình. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con sẽ được xử lý bằng một vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

[5] Về tài sản chung, công nợ chung: Nguyên đơn khai không có và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết trong vụ án.

[6] Về án phí: Nguyên đơn Bùi Thị Q phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; 58; 81; 82; 83; 84 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị Q về việc xin ly hôn; cho chị Bùi Thị Q được ly hôn với anh Bùi Văn L

2. Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: Giao 03 con chung Bùi Văn N, sinh ngày 01/10/2011, Bùi Thị Kim N1, sinh ngày 07/5/2014 và Bùi Thị N2, sinh ngày 31/3/2020 cho chị Bùi Thị Q trực tiếp nuôi dưỡng kể từ ngày 10/04/2025 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Anh Bùi Văn Q1 chưa phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu của một hoặc hai bên đương sự hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Nguyên đơn Bùi Thị Q phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm và được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã

nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu tiền số 0002588 ngày 08/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạc Sơn; chị Bùi Thị Q đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thì hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai, tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hòa Bình;
- VKSND huyện Lạc Sơn;
- CCTHA huyện Lạc Sơn;
- UBND xã Độc Lập, TP Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình (Theo đăng ký kết hôn số 10 ngày 23/6/2010);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Minh Giang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ		THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Bùi Văn Ơn	**Bùi Văn Thiệu**	**Bùi Minh Giang**

Vụ án số 63 ngày 08/4/2025

Bản án số 46 ngày 26/7/2025

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 51; Điều 56; Điều 58; Điều 81, 82, 83, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Về hôn nhân: Chị Bùi Thị Quê được ly hôn với anh Bùi Văn Liên.

2. Về con chung, cấp dưỡng: Giao 03 con chung là cháu Bùi Văn Nguyên, sinh ngày 01/10/2011, cháu Bùi Thị Kim Ngân, sinh ngày 07/5/2014 và cháu Bùi Thị Na, sinh ngày 31/3/2020 cho chị Bùi Thị Quê trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Anh Liên chưa phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

3. Về án phí: Chị Bùi Thị Quê phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002588 ngày 08/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạc Sơn. Chị Bùi Thị Quê đã nộp đủ án phí.